



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

**BCTC VĂN PHÒNG
QUÝ 03/2015**

Lập ngày 05/11/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2015
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185,133,317,458	116,649,284,412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	2,337,444,434	1,070,966,983
1. Tiền	111	VI.01	2,337,444,434	1,070,966,983
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,847,936,779	67,349,081,352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	140,592,893,835	80,742,181,465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,744,497,735	1,181,104,376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28,628,925,033	15,997,647,539
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2,072,910,971	3,328,385,624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38,191,290,795)	(33,900,237,652)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	41,194,654,351	46,523,155,061
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	42,462,926,804	47,050,156,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,268,272,453)	(527,001,592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,753,281,894	1,706,081,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	307,238,575	167,729,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	1,446,043,319	1,198,396,802
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	339,954,496
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		291,759,877,839	252,718,739,272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	8,045,390,576	5,980,588,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	8,043,621,116	5,970,856,111
- Nguyên giá	222	VI.09	32,076,578,051	29,148,067,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(24,032,956,935)	(23,177,211,027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,769,460	9,731,958
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(173,713,263)	(165,750,765)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		283,709,064,972	246,713,632,251
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	352,663,649,694	282,543,788,440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	80,654,464,000	81,404,778,754
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(149,609,048,722)	(117,234,934,943)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	5,422,291	24,518,952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5,422,291	24,518,952
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		476,893,195,297	369,368,023,684
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		183,083,003,518	89,345,873,929
I. Nợ ngắn hạn	310		142,851,003,518	46,318,873,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	5,764,928,109	5,793,141,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		348,652,349	296,076,654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11,875,832,283	58,095,048
4. Phải trả người lao động	314		474,855,890	435,472,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8,227,057,117	3,518,221,164
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	85,429,880,114	3,332,792,719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	30,155,797,797	32,776,347,545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		573,999,859	108,727,456
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	40,232,000,000	43,027,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,232,000,000	43,027,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	293,810,191,779	280,022,149,755

100
 AU
 VI
 BM

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	293,810,191,779	280,022,149,755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	14,454,659,007	13,988,536,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	17,800,146,128	4,478,226,507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	8,390,096,340	(3,695,090,211)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	9,410,049,788	8,173,316,718
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		476,893,195,297	369,368,023,684

Ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập

 Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

 Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc

 Trần Hoàng Nghĩa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	64,343,973,692	16,206,187,070	100,447,334,498	58,236,052,199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	3,283,338	3,967,394	6,471,360	11,413,533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		64,340,690,354	16,202,219,676	100,440,863,138	58,224,638,666
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	70,958,664,424	15,638,190,380	110,469,134,056	56,461,263,368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(6,617,974,070)	564,029,296	(10,028,270,918)	1,763,375,298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	85,945,536,078	1,091,591,640	87,038,929,105	3,436,612,367
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	35,993,652,298	1,574,840,810	38,069,726,104	3,685,023,316
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,615,315,191	1,553,462,754	5,474,834,369	4,533,006,613
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	408,583,983	384,197,490	1,205,080,908	1,312,286,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	15,506,538,498	1,730,756,637	16,738,782,389	30,100,825,347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		27,418,787,229	(2,034,174,001)	20,997,068,786	(29,898,147,880)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	-	601,940,258	2,728,608,437	2,539,663,689
12. Chi phí khác	32	VII.07	64,712,898	113,771,710	2,691,039,605	926,468,714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64,712,898)	488,168,548	37,568,832	1,613,194,975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27,354,074,331	(1,546,005,453)	21,034,637,618	(28,284,952,905)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4,472,632,696	-	4,472,632,696	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22,881,441,635	(1,546,005,453)	16,562,004,922	(28,284,952,905)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		897	(61)	649	(1,108)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 3 NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,627,238,270	61,560,754,198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(118,517,430,544)	(40,966,818,071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,084,831,987)	(2,709,150,484)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,525,331,152)	(4,782,320,866)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,010,365,290	6,799,951,698
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,693,334,769)	(5,861,606,846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80,183,324,892)	14,040,809,629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86,865,352,091	2,429,727,911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86,865,352,091	1,679,727,911
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,748,700,000	2,449,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,164,249,748)	(16,524,149,726)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,415,549,748)	(14,075,149,726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,266,477,451	1,645,387,814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,070,966,983	1,261,312,413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(25,366,590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		2,337,444,434	2,881,333,637

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thủy

Bùi Văn Thủy



Trần Hoàng Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy in bao bì, cho thuê kho
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11-11-2015 10:10:10

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	96,232,922	736,283,260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,241,211,512	334,683,723
- Tiền đang chuyển	-	-

Cộng

2,337,444,434 1,070,966,983

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	38,159,064,754	(9,752,389,024)	28,406,675,730	-	-	-
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	32,179,560,000	(25,816,070,186)	6,363,489,814	32,179,560,000	(25,816,070,186)	6,363,489,814
+ Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đ	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	(12,729,660,785)	21,015,856,215	33,745,517,000	(11,456,057,906)	22,289,459,094
+ Công ty CP Mai Lan	20,678,440,000	(4,125,047,591)	16,553,392,409	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	77,882,356,500	(37,705,312,226)	40,177,044,274	-	-	-
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	12,708,000,000	(4,621,148,332)	8,086,851,668	12,708,000,000	(4,621,148,332)	8,086,851,668
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	-	-	-	66,600,000,000	(54,741,768,329)	11,858,231,671
Cộng	352,563,649,694	(96,451,486,882)	256,212,162,812	282,543,788,440	(98,336,903,491)	184,206,884,949

- Đầu tư vào đơn vị khác;

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
--	---------	---------------------	----------------	---------	---------------------	----------------

+ Công ty CP Phát Triển TM An Tượng Việt	-	-	-	18,579,724,754	(125,638,178)	18,454,086,576
+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đồng	754,464,000	-	754,464,000	754,464,000	-	754,464,000
+ Công ty CP Thanh Trúc	2,250,000,000	(557,508,131)	1,692,491,869	2,250,000,000	(557,508,131)	1,692,491,869
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	5,910,590,000	-	5,910,590,000
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	35,568,000,000	(17,219,593,827)	18,348,406,173
+ Công ty CP In Khánh Hội	1,500,000,000	(934,024,876)	565,975,124	1,500,000,000	(934,024,876)	565,975,124
+ Công ty Sửa Đồng Nai_Bảo Lộc	-	-	-	92,000,000	-	92,000,000
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	59,400,000,000	(51,604,762,392)	59,400,000,000	-	-	-
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	(61,266,441)	138,733,559	200,000,000	(61,266,441)	138,733,559
Cộng	80,654,464,000	(53,157,561,840)	79,101,664,552	81,404,778,754	(18,898,031,453)	62,506,747,301

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	18,569,248,632	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	15,674,726,093	23,100,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	76,904,931,547	64,287,804,850
- Các khách hàng khác	29,443,987,563	16,431,276,615
Cộng	140,592,893,835	80,742,181,465

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Bao Bì MM VIDON	1,745,804,550	29,154,500
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	18,569,248,632	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	13,741,605,817	276,099,760
- Công ty CP Mai Lan	-	1,105,568,160
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	15,674,726,093	23,100,000
Cộng	49,731,385,092	1,433,922,420

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1,820,841,160	-	1,820,841,160	-
- Phải thu người lao động;	106,539,000	-	106,539,000	-
- Khoản tạm ứng	15,000,000		8,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	130,530,811	130,000,000	1,393,005,464	130,000,000
Cộng	2,072,910,971	130,000,000	3,328,385,624	130,000,000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ)

phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,798,145,003	9,798,145,003	9,822,145,003	9,822,145,003

Cộng 9,798,145,003 9,798,145,003 9,822,145,003 9,822,145,003

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,965,596,685	469,559,492	2,685,050,593	469,559,492
- Công cụ, dụng cụ;	96,814,163	-	96,814,163	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	444,863,897	20,026,743	67,172,203	20,026,743
- Hàng hóa;	36,214,381,198	37,415,357	43,459,848,833	37,415,357
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	42,462,926,804	1,268,272,453	47,050,156,653	527,001,592

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng

xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;

- XDDB;

- Sửa chữa

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,311,904,163	2,085,455,588	4,649,447,292	1,101,260,095	29,148,067,138
- Mua trong kỳ	-	3,065,549,732	-	-	3,065,549,732
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	137,038,819	-	-	-	137,038,819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,174,865,344	5,151,005,320	4,649,447,292	1,101,260,095	32,076,578,051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15,674,019,878	2,085,455,588	4,474,105,203	943,630,358	23,177,211,027
- Khấu hao trong kỳ	367,396,746	51,092,496	84,637,458	32,325,822	535,452,522
- Tăng khác	-	392,619,432	-	-	392,619,432
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	72,326,046	-	-	-	72,326,046
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,969,090,578	2,529,167,516	4,558,742,661	975,956,180	24,032,956,935
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5,637,884,285	-	175,342,089	157,629,737	5,970,856,111
- Tại ngày cuối kỳ	5,205,774,766	2,621,837,804	90,704,631	125,303,915	8,043,621,116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

118,917,117

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20,008,882,212

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	165,750,765	-	165,750,765
- Khấu hao trong kỳ	-	-	7,962,498	-	7,962,498
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	173,713,263	-	173,713,263
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	9,731,958	-	9,731,958
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,769,460	-	1,769,460

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

111,782,723

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản giảm hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	134,435,040	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua bảo hiểm)	172,803,535	167,729,718
Cộng	307,238,575	167,729,718

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5,422,291	24,518,952
Cộng	5,422,291	24,518,952

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30,155,797,797	30,155,797,797	1,748,700,000	4,369,249,748	32,776,347,545	32,776,347,545
b) Vay dài hạn	40,232,000,000	40,232,000,000	-	2,795,000,000	43,027,000,000	43,027,000,000
Cộng	70,387,797,797	70,387,797,797	1,748,700,000	7,164,249,748	75,803,347,545	75,803,347,545

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng), trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Antalis (singapore) Pte Ltd	1,401,723,540	1,401,723,540	-	-
- Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,557,210,597	3,557,210,597	3,489,908,551	3,489,908,551
- Các nhà cung cấp khác	805,993,972	805,993,972	2,303,232,590	2,303,232,590
Cộng	5,764,928,109	5,764,928,109	5,793,141,141	5,793,141,141
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH BB MM Vidon	-	1,333,311,163
- Công ty CP Mai Lan	4,207,500	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	90,000,000
- Công ty CP VH Tổng Hợp Hưng Phú	14,100,000	12,600,000
Cộng	18,307,500	1,435,911,163

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	9,528,516,291	9,528,516,291	10,125,765
- Thuế xuất nhập khẩu	-	714,076,242	714,076,242	-
- Thuế thu nhập cá nhân	47,969,283	77,562,607	75,613,090	49,918,800
- Thuế nhà đất	-	537,740,160	537,740,160	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN tạm tính 9 tháng đầu năm	(339,954,496)	4,472,632,696	-	4,132,678,200
Cộng	(281,859,448)	15,333,527,996	10,858,945,783	4,192,722,765
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,198,396,802	9,771,147,626	9,523,501,109	1,446,043,319
Cộng	1,198,396,802	9,771,147,626	9,523,501,109	1,446,043,319

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>21,034,637,618</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	<u>270,000,000</u>
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	270,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	<u>974,489,000</u>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	974,489,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>20,330,148,618</u>
Thuế suất thuế TNDN	<u>22%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4,472,632,696</u>

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,227,057,117	3,518,221,164
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	1,795,454,545	-
- Các khoản trích trước khác	6,431,602,572	3,518,221,164
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	<u>8,227,057,117</u>	<u>3,518,221,164</u>

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	9,460,000
- Kinh phí công đoàn;	15,884,592	17,999,672
- Bảo hiểm xã hội;	103,143,439	97,092,090
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,036,200,000	951,420,000
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	76,582,206,500	-
- Phải trả khoản giữ hộ	2,480,361,396	2,256,820,957
- Phải trả hàng ký gửi	723,079,890	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,489,004,297	-
Cộng	<u>85,429,880,114</u>	<u>3,332,792,719</u>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | - | - |

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng Phải trả lãi tiền vay Bidv	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi tr.	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng	-	-
-------------	---	---

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại-liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu tr	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	10,399,291,051	271,848,833,037
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8,299,099,718	8,299,099,718
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	125,783,000	125,783,000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	18,572,607,769	280,022,149,755
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	16,562,004,922	16,562,004,922
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	2,773,962,898	2,773,962,898
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	32,360,649,793	293,810,191,779

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	-	-

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày-kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14,454,659,007	13,988,536,604
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658
Cộng	<u>14,560,503,665</u>	<u>14,094,381,262</u>

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cuối kỳ	Đầu năm	
723,079,890	733,697,699	
Cộng	<u>723,079,890</u>	<u>733,697,699</u>

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	69,781.84	7,417.44
Ngoại tệ EUR	22.35	22.35

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	63,010,248,466	16,206,187,070
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,333,725,226	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	64,343,973,692	16,206,187,070

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	49,636,364	3,483,001,120
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	25,111,349,777	-
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	25,836,500,638	2,069,181,600
- Công ty CP Mai Lan	4,800,000	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	8,638,565,000	-
- Các nhà cung cấp khác	6,703,121,913	10,654,004,350
Cộng	64,343,973,692	16,206,187,070

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	3,283,338	3,967,394
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
Cộng	3,283,338	3,967,394

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	64,667,022,161	13,869,192,919
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4,821,284,262	1,768,997,461
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,470,358,001	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	70,958,664,424	15,638,190,380

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,270,332	14,910,784

- Lãi bán các khoản đầu tư;	85,929,265,746	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	1,072,652,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	4,028,856
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	85,945,536,078	1,091,591,640

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,615,315,191	1,553,462,754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	46,287,800	17,808,962
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	34,329,516,836	-
- Chi phí tài chính khác;	2,532,471	3,569,094
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	-
Cộng	35,993,652,298	1,574,840,810

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác (Thu tiền điện, nước, DV khác..)	-	601,940,258
Cộng	-	601,940,258

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	64,712,773	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	125	113,771,710
Cộng	64,712,898	113,771,710

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,506,538,498	1,730,756,637
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	659,091	14,616,216
- Chi phí nhân công	572,578,535	552,974,342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	139,711,663	252,412,682
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	820,747,133	499,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,282,026,584	504,614,722
- Các khoản chi phí QLDN khác	280,083,738	404,127,675
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	6,410,731,754	1,512,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	408,583,983	384,197,490
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	11,674,775
- Chi phí nhân công	357,982,984	290,851,723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,367,901	19,367,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,308,254	26,880,412
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,924,844	35,422,679
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; (Dự phòng công nợ phải thu khó đòi)	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	705,101,285	412,492,909
- Chi phí nhân công:	323,251,885	103,841,596
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	149,247,354	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	157,100,063	70,342,574
- Chi phí khác bằng tiền:	22,701,420	5,418,761

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế 9 tháng đầu năm 2015	4,472,632,696	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	4,472,632,696	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch	-	-
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
Cộng	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ ~~đi~~ vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2015

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

- Chi nhánh Bình Dương
- Công ty CP Phát Triển TM An Tường Việt
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh
- Công ty TNHH Bao bì MM Vidon
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty CP Mai Lan
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú
- Công ty CP Chè Minh Rồng
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông

Mối quan hệ

- Đơn vị trực thuộc
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi nhánh Bình Dương		
Mua hàng hóa của chi nhánh	323,184,945	379,814,598
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	25,111,349,777	-
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	1,363,636	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	7,362,252,500	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	25,836,500,638	2,069,181,600
Công ty CP Mai Lan		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	165,088,023	75,061,145
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	4,800,000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	6,742,625,968
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	6,638,565,000	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	7,873,820,364	211,946,746
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	49,636,364	3,483,001,120

Tại ngày kết thúc quý 3/2015, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Bình Dương		
Phải thu nội bộ	28,628,925,033	15,997,647,539
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú		
Phải thu khác	-	1,172,000,000
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	1,820,841,160	1,820,841,160
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Phải thu tiền hàng	1,745,804,550	29,154,500
Ứng trước tiền hàng	279,885,775	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	18,569,248,632	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	13,741,605,817	276,099,760

Công ty CP Mai Lan		
Phải thu tiền hàng	-	1,105,568,160
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	15,674,726,093	23,100,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú		
Phải trả tiền hàng	14,100,000	12,600,000
Phải trả khác	4,489,004,297	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Phải trả tiền hàng	-	1,333,311,163
Phải trả khác	-	-
Công ty CP Mai Lan		
Phải trả tiền hàng	4,207,500	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải trả tiền hàng	-	90,000,000

Các loại Công cụ tài chính:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,337,444,434	1,070,966,983
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	142,665,804,806	84,070,567,089
Đầu tư dài hạn	283,709,064,972	246,713,632,251
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	<u>428,712,314,212</u>	<u>331,855,166,323</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70,387,797,797	75,803,347,545
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	91,194,808,223	9,125,933,860
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,227,057,117	3,518,221,164
Cộng	<u>169,809,663,137</u>	<u>88,447,502,569</u>

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	32,776,347,545	-	43,027,000,000	75,803,347,545
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	9,125,933,860	-	-	9,125,933,860
Chi phí phải trả ngắn hạn	3,518,221,164	-	-	3,518,221,164
	45,420,502,569	-	43,027,000,000	88,447,502,569
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	30,155,797,797	-	40,232,000,000	70,387,797,797
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	91,194,808,223	-	-	91,194,808,223
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,227,057,117	-	-	8,227,057,117
	129,577,663,137	-	40,232,000,000	169,809,663,137

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	2,813,302,591	60,188,831,919	4,830,618	1,333,725,226	64,340,690,354
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	4,821,284,262	64,661,875,956	5,146,205	1,470,358,001	70,958,664,424
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	(2,007,981,671)	(4,473,044,037)	(315,587)	(136,632,775)	(6,617,974,070)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(15,915,122,481)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(22,533,096,551)
Doanh thu tài chính					85,945,536,078
Chi phí tài chính				-	(35,993,652,298)
Thu nhập khác				-	-
Chi phí khác				-	(64,712,898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(4,472,632,698)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	22,881,441,635

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong 9 tháng đầu năm 2015, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến

của nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.

- Ảnh hưởng chung những khó khăn hiện nay, công ty vẫn đang tiếp tục cấu trúc lại hoạt động để mong muốn kết quả hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Với việc tái cấu trúc lại ngành nghề, công ty đã đạt được doanh thu bán hàng cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.

- Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Trong kỳ công ty tham gia đầu tư tài chính thêm vào 1 số công ty cùng ngành.
Ngoài ra, công ty nhận được khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn cho công ty TNHH MM Vidon, tương đương (86 tỷ).
Từ đó, Lợi nhuận trước thuế kỳ này (+22,8 tỷ) đạt hiệu quả rất cao so với cùng kỳ trước (-1,5 tỷ).

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Nghĩa